

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phê duyệt và ban hành “Quy chế Bảo lãnh
của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam”**

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Căn cứ Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 18/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm Chủ sở hữu;

Căn cứ Luật số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014 về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 07/2018/NĐ-CP ngày 10/01/2018 của Chính phủ ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 36/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty Mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 5377/QĐ-DKVN ngày 27/07/2024 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về Quy chế quản trị của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 9411/QĐ-DKVN ngày 16/12/2024 của Hội đồng Thành viên PVN về việc Phân công nhiệm vụ phụ trách lĩnh vực chuyên môn và giám sát hoạt động các đơn vị thành viên Tập đoàn;

Căn cứ Quyết định số 9412/QĐ-DKVN ngày 16/12/2024 của Chủ tịch HĐQT PVN về việc ủy quyền ký ban hành văn bản của HĐQT PVN;

Xét đề nghị của Tổng giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Công văn số 30/CVNB-DMS ngày 25/03/2025, số 32a/CVNB-DMS ngày 31/03/2025 và số 940a/2025/TCKT ngày 31/03/2025

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và ban hành “Quy chế Bảo lãnh của Công ty Mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam” kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 7925/QĐ-DKVN ngày 12/11/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc Phê duyệt và ban hành “Quy chế Bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam”.

Điều 3. Tổng giám đốc, Chánh Văn phòng và Trưởng các Ban có liên quan của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Thủ trưởng/Chủ tịch/Hội đồng thành viên/Người đại diện phần vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại các Đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch HĐQT PVN (e-copy, để b/c)
- Thành viên HĐQT PVN (e-copy);
- Ban TGD PVN (e-copy);
- Ban Kiểm soát PVN (e-copy);
- Ban TCKT PVN;
- Văn phòng/Các Ban khác của PVN (e-copy);
- Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc, NĐD PVN tại các đơn vị thành viên; 
- Lưu: VT, HĐQT (b). 

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
TUQ. CHỦ TỊCH
THÀNH VIÊN HĐQT**



Nguyễn Văn Mậu

**QUY CHẾ BẢO LÃNH
CỦA CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1411/QĐ-DKVN ngày 31.../03.../2025
của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng

Quy chế này quy định việc thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi là PVN) đối với Đơn vị là các công ty con của PVN theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng

a) Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là PVN).

b) Công ty con: là các công ty có vốn góp của PVN trên 50% vốn điều lệ. Công ty con được tổ chức dưới các hình thức: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, tổng công ty theo hình thức công ty mẹ - công ty con, công ty ở nước ngoài và các loại hình công ty khác theo quy định của pháp luật; (sau đây gọi chung là *Đơn vị*).

c) Người đại diện phần vốn của PVN tại Đơn vị: là cá nhân được PVN ủy quyền bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm của PVN đối với phần vốn góp của PVN tại Đơn vị.

d) Người đại diện PVN tham gia Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên tại Đơn vị là cá nhân được PVN giới thiệu hoặc bổ nhiệm để giữ các chức danh này tại Đơn vị.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ sử dụng trong Quy chế này được hiểu như sau:

1. “*Bảo lãnh*” là việc PVN (Bên bảo lãnh) cam kết với Bên có quyền (sau đây gọi là Bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho Bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà Bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

2. “*Thư bảo lãnh*”/“*Cam kết bảo lãnh*” là văn bản cam kết của PVN gửi Bên nhận bảo lãnh hoặc thoả thuận bằng văn bản giữa PVN, Đơn vị được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh quy định về quyền và nghĩa vụ Bảo lãnh của các Bên.

3. “*Hợp đồng cấp bảo lãnh*” là văn bản thỏa thuận giữa Bên bảo lãnh với Bên được bảo lãnh và các bên có liên quan (nếu có) về việc Bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho Bên được bảo lãnh khi Bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với Bên nhận bảo lãnh.

4. “*Bên bảo lãnh*” là Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

5. “*Bên được bảo lãnh*” là các Đơn vị được quy định tại Điều 1 của Quy chế này.

6. “*Bên nhận bảo lãnh*” là các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có quyền thụ hưởng bảo lãnh của PVN như: các Tổ chức tín dụng (Ngân hàng, Công ty Tài chính,..), các Tổ chức kinh tế (Nhà thầu, các đối tác,..) và các Tổ chức khác.

7. “*Các bên có liên quan*” là các bên có liên quan đến việc Bảo lãnh của PVN cho các Đơn vị như Bên bảo lãnh đối ứng, bên bảo đảm nghĩa vụ của Các Đơn vị đối với PVN và các bên khác (nếu có).

8. “*Điều lệ*” là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

9. “*Đơn vị*” là các công ty con của PVN theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

10. “*Quy chế tài chính*” là Quy chế tài chính của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

11. “*Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam*” (gọi tắt là *PVN*): là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29/08/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

12. “*Tổng giám đốc*” là Tổng giám đốc PVN.

13. “*Hội đồng thành viên*” là Hội đồng thành viên PVN.

Điều 3. Hình thức bảo lãnh

1. “*Bảo lãnh vay vốn*” là cam kết của PVN với Bên nhận bảo lãnh về việc trả nợ thay cho Bên được bảo lãnh trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ trả nợ vay.

2. “*Bảo lãnh thanh toán*” là cam kết của PVN với Bên nhận bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho Bên được bảo lãnh trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của mình khi đến hạn.

3. “*Bảo lãnh dự thầu*” là cam kết của PVN với bên nhận bảo lãnh (bên mời thầu) để bảo đảm nghĩa vụ tham gia dự thầu của Bên được bảo lãnh. Trường hợp Bên được bảo lãnh vi phạm quy định dự thầu mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài chính tham gia dự thầu thì PVN sẽ thực hiện thay.

4. “*Bảo lãnh thực hiện hợp đồng*” là cam kết của PVN với Bên nhận bảo lãnh bảo đảm việc thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh theo hợp

đồng đã ký kết với Bên nhận bảo lãnh. Trường hợp Bên được bảo lãnh vi phạm Hợp đồng, bị phạt hoặc phải bồi thường cho Bên nhận bảo lãnh mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ trong hợp đồng thì PVN sẽ thực hiện nghĩa vụ thay.

5. “*Các Bảo lãnh khác*” là các loại bảo lãnh theo các nội dung yêu cầu bảo lãnh của Bên nhận bảo lãnh trong các trường hợp cụ thể khác như bảo lãnh bảo hành; bảo lãnh tiền ứng trước; ...Trong trường hợp các Đơn vị vi phạm các cam kết với Bên nhận bảo lãnh thì PVN sẽ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên nhận bảo lãnh.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nguyên tắc chung cấp bảo lãnh

1. PVN xem xét và cấp bảo lãnh trên nguyên tắc hạn chế, chỉ cấp Bảo lãnh cho các trường hợp cần thiết, bắt buộc và khi các hình thức đảm bảo khác không thay thế được hoặc không được Bên nhận Bảo lãnh chấp nhận. Việc cấp bảo lãnh phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.

2. Khi Bên nhận Bảo lãnh yêu cầu cung cấp Bảo lãnh của PVN, trước hết, Đơn vị phải đàm phán với Bên nhận Bảo lãnh chấp nhận áp dụng các hình thức đảm bảo khác thay thế như Bảo lãnh của Ngân hàng, của các Tổ chức tín dụng hoặc thế chấp, cầm cố tài sản của Đơn vị mình. Trong trường hợp không đàm phán được với Bên nhận Bảo lãnh, PVN sẽ xem xét căn cứ trên hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh của Đơn vị.

3. PVN không cấp Bảo lãnh đối với các trường hợp vay vốn, đầu thầu, mua bán và cung cấp dịch vụ giữa các Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

4. Tổng giá trị các khoản bảo lãnh của PVN và các khoản vay đã được PVN chuyển giao cho Đơn vị hạch toán, trả nợ nhưng tên chủ thể của khoản vay vẫn là PVN không vượt quá vốn chủ sở hữu của PVN.

5. PVN bảo lãnh cho các Đơn vị theo nguyên tắc:

a) Đơn vị được bảo lãnh phải có tình hình tài chính lành mạnh, không có các khoản nợ quá hạn; việc bảo lãnh vay vốn để thực hiện dự án đầu tư phải trên cơ sở thẩm định hiệu quả của dự án đầu tư, khả năng trả nợ và phải có cam kết trả nợ đúng hạn đối với khoản vay được bảo lãnh. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và các loại bảo lãnh khác căn cứ trên khả năng thực hiện và năng lực tài chính của Đơn vị. Tổng giá trị các khoản bảo lãnh vay vốn, các hình thức bảo lãnh khác (nếu có) và các khoản vay đã được PVN chuyển giao cho Đơn vị hạch toán, trả nợ nhưng tên chủ thể của khoản vay vẫn là PVN đối với một Đơn vị do PVN nắm giữ 100% vốn điều lệ không vượt quá giá trị vốn chủ sở hữu của Đơn vị theo báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm gần nhất tại thời điểm bảo lãnh.

b) Tổng giá trị các khoản bảo lãnh và các khoản vay đã được PVN chuyển giao cho Đơn vị hạch toán, trả nợ nhưng tên chủ thể của khoản vay vẫn là PVN đối với Đơn vị do PVN nắm giữ trên 50% vốn điều lệ không được vượt quá giá trị vốn góp thực tế của PVN tại thời điểm bảo lãnh.

c) Tổng mức vốn huy động để phục vụ sản xuất, kinh doanh của PVN (bao gồm cả các khoản bảo lãnh vay vốn của các công ty con do PVN thực hiện) phải bảo đảm hệ số nợ phải trả không quá ba lần vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của PVN tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn theo thẩm quyền quy định. Trong đó:

- Vốn chủ sở hữu ghi trên Bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của PVN được xác định không bao gồm chỉ tiêu “Nguồn kinh phí và quỹ khác”.

- Nợ phải trả ghi trên Bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của PVN được xác định không bao gồm các chỉ tiêu: “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”, “Quỹ bình ổn giá” (nếu có), “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

6. PVN chỉ phát hành Thư bảo lãnh và các văn bản bảo lãnh khi Hợp đồng cấp bảo lãnh giữa PVN và Đơn vị đề nghị bảo lãnh được ký kết.

7. Trong trường hợp có Các Bên liên quan cùng thực hiện bảo lãnh vay vốn và PVN làm đầu mối cung cấp Thư bảo lãnh/Cam kết bảo lãnh, PVN chỉ cấp bảo lãnh khi Hợp đồng cấp bảo lãnh được ký kết giữa PVN, Bên được bảo lãnh và các Bên liên quan, trong đó quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm của các Bên.

8. PVN chỉ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn khi Bên được bảo lãnh sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay đúng mục đích vay vốn ghi trong hợp đồng tín dụng đã được Bên nhận bảo lãnh thực hiện biện pháp kiểm tra, giám sát theo quy định.

9. Đối với các hình thức bảo lãnh không phải là bảo lãnh vay vốn, PVN chỉ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi Bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định hoặc đã cam kết với Bên nhận bảo lãnh và có văn bản xác nhận của hai bên (Bên được bảo lãnh và Bên nhận bảo lãnh) về việc Bên được bảo lãnh không thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết.

Điều 5. Hạn mức và thẩm quyền quyết định và thời hạn bảo lãnh

1. Hạn mức bảo lãnh

a) Đối với các Đơn vị do PVN sở hữu 100% vốn điều lệ, PVN sẽ bảo lãnh cho các Đơn vị theo quy định của pháp luật và theo Điều 4 của Quy chế này.

b) Đối với trường hợp các Đơn vị là các công ty con của PVN có nhu cầu bảo lãnh thì PVN sẽ bảo lãnh theo quy định của pháp luật và đảm bảo nguyên tắc: tổng các khoản bảo lãnh của PVN và các khoản vay đã được PVN chuyển giao cho Đơn vị hạch

toán, trả nợ nhưng tên chủ thể của khoản vay vẫn là PVN tại Đơn vị không vượt quá số vốn góp thực tế của PVN tại Đơn vị được bảo lãnh.

2. Thẩm quyền quyết định Bảo lãnh

- Hội đồng thành viên phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh
- Căn cứ Quyết định phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh của Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc hoặc Người được ủy quyền quyết định cấp bảo lãnh, nội dung Thư bảo lãnh/Cam kết bảo lãnh và các nội dung chính của Hợp đồng cấp bảo lãnh.

3. Thời hạn bảo lãnh

a) Thời hạn bảo lãnh được xác định từ ngày PVN ký phát hành Thư bảo lãnh/Cam kết bảo lãnh hoặc khi bảo lãnh có hiệu lực theo thỏa thuận của PVN với các bên liên quan cho đến thời điểm hết hiệu lực của bảo lãnh được ghi trong Thư bảo lãnh/Cam kết bảo lãnh. Trường hợp Thư bảo lãnh/ Cam kết bảo lãnh không ghi cụ thể thời điểm hết hiệu lực của bảo lãnh thì thời điểm hết hiệu lực của bảo lãnh được xác định tại thời điểm nghĩa vụ bảo lãnh hết hiệu lực theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

b) Trường hợp ngày hết hiệu lực bảo lãnh trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết thì ngày hết hiệu lực được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

c) Việc gia hạn bảo lãnh (nếu có) do Hội đồng thành viên phê duyệt căn cứ trên tờ trình của Tổng Giám đốc và đề nghị của Đơn vị và ý kiến của Người đại diện phần vốn.

Điều 6. Trình tự cấp Bảo lãnh

1. Thẩm định, phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh

a) Trước khi ký Hợp đồng Tín dụng, Hợp đồng thương mại hay các Thỏa thuận giao dịch có yêu cầu Bảo lãnh của PVN (sau đây gọi là “Hợp đồng”), Đơn vị phải trình PVN phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh. Hồ sơ gửi trình PVN phải bao gồm các nội dung chính sau:

- Văn bản đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh do cấp có thẩm quyền của Đơn vị ký.
- Ý kiến đánh giá và đề xuất về việc cấp bảo lãnh của Người đại diện phần vốn của PVN tại Đơn vị.
- Các tài liệu liên quan đến Đơn vị: tình hình hoạt động chung của đơn vị; năng lực tài chính của Đơn vị, dự kiến nguồn vốn của Đơn vị tham gia vào dự án/thực hiện hợp đồng (vốn chủ sở hữu, phát hành trái phiếu... và tỷ trọng của từng nguồn).
- Các tài liệu liên quan đến hình thức bảo lãnh vay:
- + Quyết định chủ trương đầu tư kèm theo Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Quyết định đầu tư kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư đã

được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hoặc quyết định phê duyệt hợp đồng với chủ đầu tư.

- + Mục đích vay, thời gian dự kiến rút vốn vay.
- + Phương án sử dụng vốn vay và phương án trả nợ vay.
- + Phương án bố trí vốn chủ sở hữu tham gia dự án (không thấp hơn 30% tổng mức đầu tư của dự án) kèm theo kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu hàng năm trong thời kỳ xây dựng theo tiến độ thực hiện dự án.
- + Đánh giá của Đơn vị về hiệu quả đầu tư của Dự án, khả năng trả nợ và những khó khăn vướng mắc (nếu có).
- + Các tài liệu về biện pháp bảo đảm.
- + Phương án tài sản thế chấp cho khoản vay.
- + Các tài sản đảm bảo hoặc các biện pháp đảm bảo liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh nhằm đảm bảo quyền lợi của PVN.
- + Mẫu bảo lãnh theo yêu cầu của Bên nhận bảo lãnh (nếu có).
- + Các tài liệu khác theo từng trường hợp cụ thể.
- Các tài liệu liên quan đến các hình thức bảo lãnh khác:
- + Nội dung/dự thảo hợp đồng yêu cầu có bảo lãnh. Các điều kiện, mức bảo lãnh.
- + Hồ sơ chứng minh khả năng thực hiện hợp đồng, thực hiện cam kết của Đơn vị.
- + Các tài liệu về biện pháp đảm bảo, thế chấp.
- + Các tài liệu khác theo từng trường hợp cụ thể.
- Trong trường hợp có nhiều Bên cùng tham gia bảo lãnh (Các bên có liên quan) và PVN làm đầu mối cung cấp Thư bảo lãnh/Cam kết bảo lãnh, Đơn vị gửi các công văn đồng ý bảo lãnh của Các bên có liên quan cho PVN. Văn bản cam kết cùng bảo lãnh của các bên bảo lãnh đối ứng/các thành viên góp vốn/các cổ đông khác tại Đơn vị đề nghị bảo lãnh (nếu có) (áp dụng đối với doanh nghiệp PVN không nắm giữ 100% vốn điều lệ).

b) Thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh

Trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh của Đơn vị, Tổng Giám đốc thẩm định hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh và báo cáo Hội đồng thành viên kết quả thẩm định với các nội dung chính sau:

- Tính hợp lệ của hồ sơ cung cấp;

- Đánh giá về tình hình tài chính của Đơn vị đề nghị được PVN bảo lãnh (hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu, hệ số khả năng thanh toán nhanh...);

- Đánh giá hiệu quả đầu tư của Dự án tuân thủ Quy chế về công tác thẩm định dự án đầu tư của PVN; Khả năng trả nợ của Đơn vị;

- Đánh giá về các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ của các Đơn vị/Các Bên có liên quan đối với PVN khi cấp bảo lãnh bao gồm: Cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, bảo đảm nguồn thu, bảo lãnh đối ứng của bên thứ ba, ký quỹ và các biện pháp bảo đảm khác theo các quy định của pháp luật;

- Đánh giá các rủi ro của Dự án (hợp đồng) có liên quan đến khoản vay được PVN bảo lãnh; rủi ro có liên quan đến khoản vay; rủi ro về tài chính và khả năng trả nợ của Đơn vị; rủi ro về năng lực thực hiện và quản lý dự án của Đơn vị;

- Mức phí bảo lãnh đề nghị áp dụng;

- Các đề xuất, kiến nghị.

c) Phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh

Hội đồng thành viên ban hành văn bản phê duyệt hoặc từ chối phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh trên cơ sở kết quả thẩm định của Tổng giám đốc được quy định tại Mục b Khoản 1 Điều này.

2. Cấp bảo lãnh

a) Căn cứ Quyết định phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh của Hội đồng thành viên, Đơn vị gửi PVN văn bản yêu cầu bảo lãnh của Bên nhận bảo lãnh, dự thảo Thư bảo lãnh/Cam kết bảo lãnh và dự thảo Hợp đồng cấp bảo lãnh trong đó quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm, nghĩa vụ và các biện pháp đảm bảo liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh. Đơn vị được bảo lãnh và Các Bên có liên quan trong trường hợp PVN làm đầu mối bảo lãnh phải có các tài sản đảm bảo sau:

- Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay; Tài sản có liên quan đến nghiệp vụ cấp bảo lãnh;

- Tài sản có liên quan đến nghiệp vụ cấp bảo lãnh;

- Nguồn thu và các tài sản khác thuộc sở hữu hợp pháp của Đơn vị được bảo lãnh, Các Bên có liên quan ...

b) Ban đầu mối của PVN cùng các Ban chuyên môn thẩm định nội dung Hồ sơ bảo lãnh và báo cáo Tổng Giám đốc hoặc Người được ủy quyền.

c) Trên cơ sở báo cáo thẩm định Hồ sơ bảo lãnh và văn bản phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh của Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc hoặc Người được ủy quyền ban hành Quyết định cấp bảo lãnh, ký Hợp đồng cấp bảo lãnh với Đơn vị và Các Bên có liên quan (nếu có) và cấp Thư bảo lãnh/ Cam kết bảo lãnh cho Đơn vị. Trong Thư bảo lãnh/Cam kết bảo lãnh quy định rõ thời hạn bảo lãnh và PVN chỉ thực hiện nghĩa vụ

bảo lãnh khi Bên được bảo lãnh sử dụng vốn và tài sản hình thành từ vốn vay đúng mục đích theo cam kết đã ký và đã được Bên nhận bảo lãnh thực hiện các biện pháp kiểm tra, giám sát theo quy định.

Điều 7. Điều chỉnh Thư bảo lãnh/Cam kết bảo lãnh

1. Việc điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh cho Hợp đồng Đơn vị đã ký được thực hiện khi PVN nhận đầy đủ các hồ sơ hợp lệ sau đây:

a) Văn bản đề nghị của Bên được bảo lãnh giải trình rõ lý do, nội dung đề nghị điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh/Cam kết bảo lãnh và ảnh hưởng của việc điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh/Cam kết bảo lãnh đối với việc thực hiện các nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh theo Hợp đồng đã ký.

b) Các văn bản sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng đã ký.

c) Ý kiến về việc điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh/Cam kết bảo lãnh của Bên nhận bảo lãnh và Các Bên có liên quan (nếu có).

d) Dự thảo văn bản điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh/Cam kết bảo lãnh do Bên nhận bảo lãnh đề xuất.

e) Dự thảo phụ lục Hợp đồng cấp bảo lãnh trong đó có các điều khoản thay đổi tương ứng với những điều chỉnh của Thư bảo lãnh/Cam kết bảo lãnh.

2. Tổng giám đốc hoặc Người được ủy quyền thực hiện phát hành văn bản hoặc phụ lục điều chỉnh Thư bảo lãnh/Cam kết bảo lãnh.

Điều 8. Mức phí bảo lãnh và cách tính phí Bảo lãnh

1. Đơn vị được bảo lãnh phải trả phí bảo lãnh cho PVN theo các mức phí như sau:

- Mức phí áp dụng đối với Đơn vị là các công ty con của PVN như sau:
 - + 0,2%/năm trên số tiền Bảo lãnh nhỏ hơn hoặc bằng 30 triệu USD (hoặc 600 tỷ đồng)
 - + 0,15%/năm trên số tiền Bảo lãnh lớn hơn 30 triệu USD (hoặc 600 tỷ đồng)
- Mức phí tối đa PVN thu là 2 (hai) tỷ đồng/năm và mức phí tối thiểu là 30 triệu đồng/năm. Trường hợp mức phí bảo lãnh tính theo các tỷ lệ ở trên mà thấp hơn mức phí tối thiểu hoặc cao hơn mức phí tối đa thì thu theo mức phí tối thiểu và tối đa được quy định tại mục này.

2. Phí bảo lãnh được tính theo Công thức sau:

Phí bảo lãnh = Dư nợ gốc còn lại hoặc Số tiền còn phải thanh toán tại thời điểm tính phí x Mức phí bảo lãnh x Số ngày tính phí /365.

3. Phí bảo lãnh được thanh toán hàng năm. Mức phí, thời điểm thanh toán cụ thể được quy định tại Hợp đồng cấp bảo lãnh. Thời gian tính phí bảo lãnh bắt đầu khi

giải ngân khoản vay đầu tiên và kết thúc khi Đơn vị thanh toán khoản nợ vay cuối cùng (đối với hình thức bảo lãnh vay vốn) hoặc kết thúc khi Đơn vị hoàn thành các cam kết với Bên Nhận Bảo lãnh (đối với các hình thức bảo lãnh không phải là bảo lãnh vay vốn).

4. Trường hợp đồng tiền bảo lãnh là ngoại tệ, phí bảo lãnh sẽ tính bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) tại thời điểm thông báo thu phí.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của PVN (Bên bảo lãnh)

1. PVN có quyền:

- a) Chấp nhận hoặc từ chối đề nghị cấp bảo lãnh của Đơn vị.
- b) Yêu cầu Đơn vị cung cấp tài liệu, hồ sơ pháp lý và thông tin liên quan đến giao dịch đề nghị cấp bảo lãnh.
- c) Yêu cầu các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ của Đơn vị trong việc cấp bảo lãnh. Các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ của các Đơn vị đối với PVN khi cấp bảo lãnh bao gồm: Cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, bảo đảm nguồn thu, bảo lãnh/cam kết của Các Bên có liên quan, ký quỹ và các biện pháp bảo đảm khác theo quy định của pháp luật.
- d) Yêu cầu các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ của Các Bên có liên quan trong trường hợp PVN làm đầu mối bảo lãnh. Các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ của Các bên liên quan đối với PVN khi cấp bảo lãnh bao gồm: Cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, bảo đảm nguồn thu, ký quỹ và các biện pháp bảo đảm khác theo quy định của pháp luật.
- e) Thu phí bảo lãnh theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này.
- f) Điều chỉnh phí bảo lãnh, điều chỉnh lãi suất phạt theo thỏa thuận.
- g) Yêu cầu Đơn vị thực hiện việc hoàn trả số tiền bảo lãnh mà PVN đã trả thay.
- h) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi Bên được bảo lãnh, Các bên có liên quan vi phạm nghĩa vụ đã cam kết.
- i) Yêu cầu các bên cùng tham gia bảo lãnh hoàn trả ngay trong ngày số tiền đã trả thay cho Bên được bảo lãnh trong trường hợp PVN làm đầu mối thực hiện nghĩa vụ trong Hợp đồng cấp bảo lãnh.
- j) Trong trường hợp Các Bên có liên quan cùng tham gia bảo lãnh không thực hiện hoàn trả PVN số tiền PVN đã ứng trả thay, PVN có quyền khởi kiện Các bên có liên quan cùng tham gia bảo lãnh để đảm bảo quyền lợi của PVN.
- k) Xử lý tài sản đảm bảo của Đơn vị/Các Bên có liên quan cùng tham gia bảo lãnh trong trường hợp PVN làm đầu mối bảo lãnh như đã nêu tại mục 9.1.c và 9.1.d và theo thỏa thuận trong Hợp đồng cấp bảo lãnh.

l) Có thể chuyển nhượng quyền, nghĩa vụ của mình cho các tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác nếu được Bên nhận bảo lãnh chấp thuận.

m) PVN có quyền kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và tài sản hình thành từ vốn vay của Đơn vị được bảo lãnh để đảm bảo sử dụng vốn và tài sản hình thành từ vốn vay đúng mục đích theo cam kết tại hợp đồng tín dụng; Từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi Đơn vị được bảo lãnh sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay không đúng mục đích vay vốn ghi trong hợp đồng tín dụng hoặc Bên nhận bảo lãnh chưa thực hiện biện pháp kiểm tra, giám sát theo quy định và các quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật.

n) Đối với bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán...: PVN có quyền kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả thực hiện hợp đồng của Đơn vị được bảo lãnh; Từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi Bên nhận bảo lãnh chưa thực hiện biện pháp kiểm tra, giám sát theo quy định và/hoặc không cung cấp được hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh không thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết với Bên nhận bảo lãnh.

2. PVN có nghĩa vụ:

a) Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết bảo lãnh.

b) Hoàn trả đầy đủ tài sản bảo đảm và các giấy tờ có liên quan cho Đơn vị được bảo lãnh khi thanh lý Hợp đồng cấp bảo lãnh.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của các Đơn vị

1. Các Đơn vị được quyền yêu cầu PVN thực hiện đúng Thư bảo lãnh/Cam kết Bảo lãnh và Hợp đồng cấp bảo lãnh.

2. Đơn vị được PVN bảo lãnh có các nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với Bên nhận bảo lãnh và PVN.

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực tài liệu và báo cáo có liên quan đến giao dịch được bảo lãnh theo yêu cầu của PVN.

c) Thanh toán phí bảo lãnh và các phí liên quan khác theo quy định.

d) Hoàn trả cho PVN toàn bộ số tiền PVN đã trả thay để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Đơn vị bao gồm cả gốc, lãi và các chi phí trực tiếp phát sinh từ việc thực hiện bảo lãnh.

e) Thực hiện các biện pháp đảm bảo theo thỏa thuận.

f) Chịu sự kiểm tra, kiểm soát của PVN đối với các hoạt động có liên quan đến giao dịch được bảo lãnh. Báo cáo PVN tình hình thực hiện các hoạt động liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh theo Biểu mẫu 01.BL và Biểu mẫu 02.BL của Quy chế bảo lãnh.

g) Báo cáo PVN kịp thời các vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến quyền, lợi ích và trách nhiệm của PVN.

Điều 11. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

1. PVN thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với Bên nhận bảo lãnh khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Nghĩa vụ bảo lãnh đã đến hạn nhưng Bên được bảo lãnh không có khả năng trả nợ/thực hiện các cam kết với Bên nhận bảo lãnh.

b) Bên nhận bảo lãnh có văn bản yêu cầu PVN thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và các tài liệu, chứng từ kèm theo (nếu có) thỏa mãn điều kiện đã quy định trong cam kết bảo lãnh.

2. Ngay sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, PVN thông báo và yêu cầu Đơn vị (Bên được bảo lãnh) thực hiện việc hoàn trả số tiền mà PVN đã trả thay. Sau 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, nếu Đơn vị chưa hoàn trả thì PVN ghi nợ cho Đơn vị (ngày hạch toán ghi nợ là ngày PVN thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Đơn vị).

Đối với số tiền bảo lãnh bằng Việt Nam đồng (VND) Đơn vị chưa hoàn trả PVN, Đơn vị phải chịu lãi suất hàng năm tối thiểu bằng lãi suất bình quân của lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của 4 ngân hàng: Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam kể từ ngày PVN thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với số tiền trả thay.

Trường hợp đồng tiền bảo lãnh là ngoại tệ, số tiền chưa hoàn trả được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) tại thời điểm PVN thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và chịu lãi suất hàng năm tối thiểu bằng lãi suất bình quân của lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của 4 ngân hàng: Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam kể từ ngày PVN thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với số tiền trả thay.

3. Hội đồng thành viên quyết định thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trên cơ sở tờ trình của Tổng giám đốc.

Điều 12. Nghĩa vụ Bảo lãnh chấm dứt

Nghĩa vụ Bảo lãnh của PVN chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Đơn vị đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Bên nhận Bảo lãnh.
2. PVN đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh theo Hợp đồng cấp bảo lãnh.

3. Bên nhận bảo lãnh đồng ý miễn/hủy bỏ bảo lãnh hoặc đồng ý thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác do các bên thỏa thuận.

4. Thời hạn của Thư bảo lãnh/Cam kết bảo lãnh đã hết.

5. Nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định của Pháp luật.

Điều 13. Chế độ báo cáo và kiểm tra

1. Đối với Đơn vị được cấp bảo lãnh

- Đơn vị có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện Hợp đồng cấp bảo lãnh, báo cáo tình hình sử dụng khoản vay đúng mục đích, báo cáo số dư của khoản vay/giá trị đã thực hiện của hợp đồng được PVN Bảo lãnh, đánh giá rủi ro của các khoản được cấp bảo lãnh theo định kỳ hàng quý trong đó thực hiện đánh giá và đề xuất các biện pháp xử lý và quản trị rủi ro về những vấn đề tồn tại có liên quan đối với từng khoản bảo lãnh. Báo cáo phải được gửi về PVN trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hết Quý báo cáo.

- Trong trường hợp có phát sinh bảo lãnh thì Đơn vị phải có báo cáo vào cuối tháng phát sinh đó.

- Đơn vị có trách nhiệm báo cáo theo định kỳ hàng quý hoặc đột xuất cho PVN về tình hình Dự án có liên quan đến giao dịch được bảo lãnh.

2. Đối với các Ban chuyên môn của PVN:

- Ban đầu mỗi cùng phối hợp với các Ban chuyên môn để lập và trình Tổng giám đốc /Người được ủy quyền báo cáo đánh giá, thẩm định hồ sơ liên quan đến bảo lãnh.

- Ban đầu mỗi có trách nhiệm tổng hợp tình hình thực hiện các khoản bảo lãnh đã cấp theo Biểu mẫu 01.BL và 02.BL của Quy chế và gửi Ban Tài chính Kế toán PVN trong vòng 03 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo của Đơn vị.

- Ban Tài chính Kế toán báo cáo Tổng Giám đốc/Người được ủy quyền tình hình tổng thể về bảo lãnh của Tập đoàn, tình hình thực hiện các khoản bảo lãnh đã cấp và đánh giá rủi ro của các khoản bảo lãnh hàng Quý trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày hết Quý báo cáo.

- Đề xuất kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện bảo lãnh để có các biện pháp quản lý rủi ro và đề xuất, kiến nghị để xử lý kịp thời.

3. Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam/Người được ủy quyền

- Tổng Giám đốc/Người được ủy quyền báo cáo hàng Quý tình hình tổng thể về bảo lãnh của Tập đoàn, tình hình thực hiện các khoản bảo lãnh đã cấp và đánh giá rủi ro của các khoản bảo lãnh, trong đó đánh giá rủi ro đối với các khoản bảo lãnh đơn vị PVN có kế hoạch/đang thực hiện thoái vốn, trình Hội đồng thành viên theo Biểu mẫu 01.BL và 02.BL của Quy chế.

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện bảo lãnh để có các biện pháp quản lý rủi ro và đề xuất, kiến nghị để xử lý kịp thời (nếu cần).

CHƯƠNG III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Xử lý vi phạm

Các cá nhân, Đơn vị có trách nhiệm chấp hành đúng Quy chế này. Trường hợp vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của PVN và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Đối với Đơn vị

- Đơn vị có trách nhiệm gửi đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh do người đại diện có thẩm quyền của Đơn vị ký, gửi PVN sau khi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục phê duyệt nội bộ theo quy định của pháp luật, Điều lệ doanh nghiệp về PVN và thực hiện bổ sung/điều chỉnh/giải trình đầy đủ về các thông tin có liên quan khi PVN yêu cầu.

- Báo cáo đúng thời hạn tình hình thực hiện Hợp đồng cấp bảo lãnh, số dư của khoản vay, báo cáo sử dụng khoản vay được PVN cấp bảo lãnh đúng mục đích, tình hình thực hiện các cam kết với Bên nhận bảo lãnh và đánh giá rủi ro của các khoản được cấp bảo lãnh.

- Báo cáo và đề xuất điều chỉnh Thư bảo lãnh/Cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo lãnh khi có các vấn đề phát sinh trong quá trình bảo lãnh ảnh hưởng đến quyền, lợi ích, nghĩa vụ bảo lãnh của PVN.

- Người đại diện phân vốn của PVN, Người đại diện của PVN tham gia Ban kiểm soát tại các Đơn vị được bảo lãnh có trách nhiệm theo dõi, giám sát dự án đầu tư/hoạt động của Đơn vị, tình hình hình thực hiện các cam kết, giám sát tình hình thực hiện Hợp đồng cấp bảo lãnh và báo cáo cho PVN kịp thời khi phát sinh các vấn đề, rủi ro phát sinh ảnh hưởng đến quyền, lợi ích, trách nhiệm của PVN, đồng thời đề xuất các giải pháp xử lý, đảm bảo thu hồi đủ các khoản tiền PVN đã thực hiện trách nhiệm bảo lãnh.

2. Đối với các Ban chuyên môn của PVN

- Đưa ra ý kiến chuyên môn về các vấn đề trong hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh.
- Thực hiện đánh giá dự án/khả năng thực hiện hợp đồng của Đơn vị đề nghị cấp bảo lãnh theo lĩnh vực chuyên môn của Ban.
- Thực hiện rà soát các vấn đề pháp lý đối với hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh và các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện bảo lãnh.



- Đưa ra ý kiến chuyên môn, cảnh báo và đề xuất liên quan đến tình hình thực hiện dự án/hợp đồng của Đơn vị trong thời gian PVN thực hiện bảo lãnh để có các biện pháp quản lý rủi ro và đề xuất, kiến nghị để xử lý kịp thời (nếu cần).

- Ban đầu mỗi tổng hợp ý kiến từ các Ban chuyên môn của PVN để đề nghị Đơn vị bổ sung, điều chỉnh và trình lãnh đạo PVN xem xét cấp bảo lãnh.

3. Ban Tài chính Kế toán báo cáo Tổng Giám đốc/Người được ủy quyền tình hình tổng thể bảo lãnh của Tập đoàn, tình hình thực hiện các khoản bảo lãnh đã cấp và đánh giá rủi ro của các khoản bảo lãnh hàng Quý trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày hết Quý báo cáo Tổng Giám đốc /Người được ủy quyền

- Căn cứ báo cáo và hồ sơ cấp bảo lãnh Tổng giám đốc /Người được ủy quyền xem xét, đánh giá và báo cáo Hội đồng thành viên về việc cấp bảo lãnh cho Đơn vị.

- Căn cứ Quyết định phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh của Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Người được ủy quyền ký Hợp đồng cấp bảo lãnh với Đơn vị và Các Bên có liên quan (nếu có).

- Sau khi Hợp đồng cấp bảo lãnh được ký kết, Tổng giám đốc /Người được ủy quyền cấp Thư bảo lãnh/ Cam kết bảo lãnh cho Đơn vị.

- Tổng hợp và báo cáo tình hình thực hiện các khoản bảo lãnh PVN đã cấp. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cấp bảo lãnh đảm bảo an toàn và hiệu quả.

- Báo cáo Hội đồng thành viên xem xét điều chỉnh các điều khoản bảo lãnh khi có các vấn đề phát sinh trong quá trình bảo lãnh ảnh hưởng đến quyền, lợi ích, nghĩa vụ bảo lãnh của PVN.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này được áp dụng tại Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và có hiệu lực kể từ ngày ký quyết định ban hành. Quy chế này thay thế Quy chế Bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 7925/QĐ-DKVN ngày 12/11/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Các quy định ban hành trước đây trái với Quy chế này đều bị bãi bỏ.

Các hợp đồng bảo lãnh có hiệu lực trước khi Quy chế này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo Hợp đồng bảo lãnh đã ký.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề phát sinh hoặc những vấn đề chưa quy định trong Quy chế này, Đơn vị có trách nhiệm báo cáo Tổng giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, trình Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sửa đổi, bổ sung kịp thời.

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN CAM KẾT BẢO LÃNH VAY ĐẾN THỜI ĐIỂM

STT	Đơn vị được bảo lãnh	Dự án	Bên nhận BL	Ngày cấp BL	Ngày hết hạn BL	Hạn mức Bảo lãnh Tập đoàn cấp		Thời gian BL (năm)	Dự nợ của khoản vay được bảo lãnh		Phí Bảo lãnh				Khoản khấu/Vướng mắc	tính hình thực hiện chỉ đạo của HĐQT PVN, cấp có thẩm quyền	
						Hạn mức	Đơn vị tiền		Đơn vị tiền	Đơn vị tiền	Mức phí bảo lãnh	Tổng phí Bảo lãnh phải trả (VND)	Phí Bảo lãnh đã trả trong năm (VND)	Tổng Phí Bảo lãnh đã trả (VND)			Phí Bảo lãnh còn phải trả (VND)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

1. K. N. T. 18/11

Handwritten signature

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN CAM KẾT BẢO LÃNH HỢP ĐỒNG/BẢO LÃNH THANH TOÁN... ĐẾN THỜI ĐIỂM....

STT	Đơn vị được bảo lãnh	Dự án/hợp đồng	Bên nhận BL	Ngày cấp BL	Ngày hết hạn BL	Loại hình bảo lãnh	Thời gian BL	Hạn mức Bảo lãnh Tập đoàn cấp	Đơn vị tiền	Giá trị còn phải bảo lãnh	Đơn vị tiền	Mức phí BL	Phí bảo lãnh				Khó khăn/Vướng mắc	Tình hình thực hiện chỉ đạo của HĐQT PVN, cấp có thẩm quyền
													Tổng phí BL phải trả (VND)	Phí BL đã trả trong năm (VND)	Tổng Phí bảo lãnh đã trả (VND)	Phí bảo lãnh còn phải trả (VND)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
													Tổng					

- 3